

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ
XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG**

MÃ CHỨNG KHOÁN : KTT

HÀ NỘI, THÁNG 4/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG

Địa chỉ: C4/D21 Khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 1-2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		39,095,362,295	36,638,240,689
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	4,105,979,395	6,061,350,398
111	1. Tiền		4,105,979,395	6,061,350,398
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32,798,411,000	28,357,500,000
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2,440,911,000	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.2	1,660,500,000	1,660,500,000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.3	13,000,000,000	11,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	15,697,000,000	15,697,000,000
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	2,190,971,900	2,218,500,000
141	1. Hàng tồn kho		2,190,971,900	2,218,500,000
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	890,291
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	135,000
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	-	755,291
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81,325,525	118,131,886
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		51,828,354	59,137,545
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	51,828,354	59,137,545
222	- Nguyên giá		71,572,727	71,572,727
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19,744,373)	(12,435,182)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		29,497,171	58,994,341
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		29,497,171	58,994,341
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		39,176,687,820	36,756,372,575

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG

Địa chỉ: C4/D21 Khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ			
310	I. Nợ ngắn hạn		5,439,001,618	3,025,411,322
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.7	5,439,001,618	3,025,411,322
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4,916,023,088	2,505,953,998
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	-
314	4. Phải trả người lao động	V.8	515,614,008	512,092,802
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		-	-
330	II. Nợ dài hạn		7,364,522	7,364,522
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
410	I. Vốn chủ sở hữu		33,737,686,202	33,730,961,253
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.9	33,737,686,202	33,730,961,253
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29,550,000,000	29,550,000,000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4,187,686,202	4,180,961,253
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4,180,961,253	1,949,028,656
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		6,724,949	2,231,932,597
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		39,176,687,820	36,756,372,575

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THÊM

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THÊM

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám Đốc



HOÀNG NGỌC LÂM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG

Địa chỉ: C4/D21 Khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Kết quả hoạt động kinh doanh

Quý 1-2020 - Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1-2020 - Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	4
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,219,010,000	2,238,842,255	2,219,010,000	2,238,842,255
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	2,219,010,000	2,238,842,255	2,219,010,000	2,238,842,255
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	2,218,500,000	2,158,174,696	2,218,500,000	2,158,174,696
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		510,000	80,667,559	510,000	80,667,559
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	162,047,047	224,840,300	162,047,047	224,840,300
22	7. Chi phí tài chính	VI.4				
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-		-	
25	8. Chi phí bán hàng		-		-	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	154,150,861	535,089,130	154,150,861	535,089,130
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8,406,186	(229,581,271)	8,406,186	(229,581,271)
31	11. Thu nhập khác	VI.6		6,994,350,000		6,994,350,000
32	12. Chi phí khác	VI.7		6,603,177,951		6,603,177,951
40	13. Lợi nhuận khác		-	391,172,049	-	391,172,049
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8,406,186	161,590,778	8,406,186	161,590,778

51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.8	1,681,237	49,229,556	1,681,237	49,229,556
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6,724,949	112,361,222	6,724,949	112,361,222
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	2		2	
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.8	2		2	

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÊM



NGUYỄN THỊ THÊM

Tổng Giám Đốc



HOÀNG NGỌC LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 1-2020 - Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		200,000,000
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(15,914,500)	(515,610,036)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(98,430,000)	(248,621,154)
4	Tiền chi trả lãi	04		
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(107,989,272)
6	Tiền thu khác từ khoạt động kinh doanh	06		264,552,050
7	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(3,073,550)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(117,418,050)	(407,668,412)
II	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2	Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
2A	Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A		
2B	Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6,000,000,000)	(5,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4,000,000,000	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	162,047,047	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,837,952,953)	(5,000,000,000)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,955,371,003)	(5,407,668,412)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6,061,350,398	6,077,394,779
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4,105,979,395	669,726,367

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THÊM

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÊM

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám Đốc



HOÀNG NGỌC LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo Quý 1 - kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp Điện Thiên Trường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là xây lắp điện, sản xuất, mua bán thiết bị điện.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động trồng và khai thác cao su có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang thực hiện tái cơ cấu hoạt động kinh doanh, do vậy, trong năm doanh thu và nhân sự của Công ty giảm sút đáng kể. Ngoài ra, tình hình dịch bệnh Covid 19 làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Nhân viên

Dịch bệnh covid 19 làm ảnh hưởng tới nhân viên công ty, do việc tái cơ cấu doanh nghiệp nên số lao động trong công ty có sự thay đổi.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có năm hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	06 – 10

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá:

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng..
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa và các chi phí khác được tính vào giá vốn.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.101.653.956	1.056.830.506
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.325.439	5.004.519.892
Cộng	4.105.979.395	6.061.350.398

2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	1.660.500.000	1.660.500.000
- Công ty TNHH DV Kỹ thuật Điện lạnh Việt Nam	1.138.000.000	1.138.000.000
- Đối tượng khác	522.500.000	522.500.000
Cộng	<u>1.660.500.000</u>	<u>1.660.500.000</u>

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng các khách hàng khác</i>	11.000.000.000	11.000.000.000
- Võ Linh Quy (1)	2.000.000.000	2.000.000.000
- Lê Thị Lý (2)	1.500.000.000	1.500.000.000
- Nguyễn Thị Hồng (3)	2.000.000.000	2.000.000.000
- Đỗ Thị Mai Hoa (4)	1.500.000.000	1.500.000.000
- Các đối tượng khác	6.000.000.000	4.000.000.000
Cộng(*)	<u>13.000.000.000</u>	<u>11.000.000.000</u>

- (1) Hợp đồng cho vay số 22/HĐVV ngày 22/04/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 22/10/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng.
- (2) Hợp đồng cho vay số 23/HĐVV ngày 22/04/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 22/10/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng.
- (3) Hợp đồng cho vay số 24/HĐVV ngày 02/05/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 02/11/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng.
- (4) Hợp đồng cho vay số 25/HĐVV ngày 02/05/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 02/11/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng.
- (5) Hợp đồng cho vay số 2811/HĐVV ngày 28/11/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

(*) Tất cả các hợp đồng cho vay đều không có tài sản đảm bảo.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu khác các bên liên quan</i>	10.500.000.000	10.500.000.000
- Tạm ứng cho ông Vũ Hoài Vũ	10.500.000.000	10.500.000.000
<i>Các khoản phải thu khác</i>	5.197.000.000	5.197.000.000
- Tạm ứng(*)	5.197.000.000	5.197.000.000
Cộng	<u>15.697.000.000</u>	<u>15.697.000.000</u>

(*) Chi tiết gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyễn Hồng Ngọc	3.000.000.000	3.000.000.000
- Nguyễn Minh Khuê	2.197.000.000	2.197.000.000
Cộng	<u>5.197.000.000</u>	<u>5.197.000.000</u>

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Hàng hóa(*)	2.190.971.900	-	2.218.500.000-	-
Cộng	2.190.971.900	-	2.218.500.000	-

(*) Hàng hóa là hạt nhựa và đang gửi tại kho của người bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị văn phòng	Cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ HH		
Số dư đầu năm	71.572.727	71.572.727
Tăng trong kỳ	0	0
Giảm trong kỳ	0	0
Số dư cuối kỳ	71.572.727	71.572.727
(2) Giá Trị đã hao mòn		
Số dư đầu năm	12.435.182	12.435.182
Tăng trong kỳ	7.309.191	7.309.191
Giảm trong kỳ	0	0
Số dư cuối kỳ	7.309.191	7.309.191
(3) Giá trị còn lại (1)-(2)		
Số dư đầu năm	59.137.545	59.137.545
Tăng trong kỳ	0	0
Giảm trong kỳ	7.309.191	7.309.191
Số dư cuối kỳ	51.828.354	51.828.354

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán đối tượng khác	2.505.953.998	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Bình Group	2.440.350.000	2.440.350.000-
-	65.603.998	65.603.998
- Công ty TNHH VT và XD TM Hoàng Tiến	2.410.069.090	-
Cộng	4.916.023.088	2.505.953.998-

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT tiêu thụ nội địa	-755.191	-	1.839.969	-	1.839.969	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	512.092.802	-	1,681.237	-	513.774.039	-
- Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
- Các khoản thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	511.337.511	-	6.521.206	3.000.000	515.614.008	-

9. Vốn chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	29.550.000.000	29.550.000.000	-
Cộng	29.550.000.000	29.550.000.000	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	2.219.010.000	2.238.842.255
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng hóa	2.218.500.000	2.158.174.696
3. Doanh thu tài chính		
- Doanh thu cho vay	162.047.047	224.840.300
4. Chi phí tài chính Là chi phí lãi đi vay.		
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp - Chi QLDN	98.430.000	535.089.130
6. Thu nhập khác - Lãi từ thanh lý TSCĐ(*)	0	6.994.350.000
7. Chi phí khác Chủ yếu là tiền truy thu và phạt chậm nộp thuế các năm trước.		6.603.177.951
8. Chi phí thuế TND hiện hành	1.681.237	49.229.556

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THÊM

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÊM

Tổng Giám đốc



HOÀNG NGỌC LÂM